

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 202

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 2156/HQBC-KTAT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Công ty Thủy điện Huội Quảng – Bản Chát – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Thủy điện Huội Quảng và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Thủy điện Huội Quảng – Bản Chát – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam, địa chỉ tại bản Nà Khiết, xã Mường Cang, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Thủy điện Huội Quảng tại xã Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu và xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Thủy điện Huội Quảng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu và xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100079-034, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2015, thay đổi lần thứ 1 ngày 04/4/2019. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu.

1.4. Mã số thuế: 0100100079-034.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện (Thủy điện).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có quy mô tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích sử dụng đất của dự án tại thời điểm đề nghị cấp giấy phép môi trường: 72,60242 ha (không bao gồm diện tích lòng hồ).

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 520 MW (bao gồm 02 tổ máy).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Thủy điện Huội Quảng – Bản Chát – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**

(từ ngày ..... tháng ..... năm 2024 đến ngày ..... tháng ..... năm 2031).

**Điều 4.** Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

### **Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để báo cáo);
  - UBND tỉnh Lai Châu (để phối hợp chỉ đạo);
  - UBND tỉnh Sơn La (để phối hợp chỉ đạo);
  - Sở TN&MT tỉnh Lai Châu;
  - Sở TN&MT tỉnh Sơn La;
  - Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
  - VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
  - Công ty Thủy điện Huội Quảng – Bản Chát
- Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Lưu: VT, KSONMT, NT.14.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Công Thành**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh, nhà bếp tại khu vực Tuyến đập.
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh tại khu vực Nhà máy.
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh, nhà bếp tại khu vực Kho vật tư, thiết bị.
- Nguồn số 04: Nhà vệ sinh tại khu vực Trạm phân phối 220 kV.

**1.2. Nước thải sản xuất:**

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất (nước rò rỉ nhiễm dầu từ hoạt động của Nhà máy và nước thải nhiễm dầu phát sinh khi bảo trì, sửa chữa, nước sau cứu hỏa từ máy phát, máy biến áp...).

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải****2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Hồ thủy điện Huội Quảng (thượng lưu đập) trên sông Nậm Mu (đối với nước thải từ nguồn số 1) và hồ thủy điện Sơn La (hạ lưu Nhà máy Thủy điện Huội Quảng) trên sông Nậm Mu (đối với nước thải từ các nguồn số 02 đến số 05).

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La và xã Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

**- Tọa độ vị trí xả nước thải:**

+ Dòng nước thải số 01 (tương ứng nguồn số 01): Nước thải sinh hoạt sau xử lý được xả ra hồ thủy điện Huội Quảng trên sông Nậm Mu (phía thượng lưu đập) thuộc địa bàn xã Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu tại điểm xả có tọa độ:  $X_1= 2400220$ ;  $Y_1= 590545$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $103^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

- Dòng nước thải số 02 (tương ứng nguồn số 02): Nước thải sinh hoạt sau xử lý được xả ra hồ thủy điện Sơn La trên sông Nậm Mu (phía hạ lưu Nhà máy) thuộc địa bàn xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La tại điểm xả có tọa độ:  $X_2= 2396157$ ;  $Y_2= 489446$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

- Dòng nước thải số 03 (tương ứng nguồn số 03): Nước thải sinh hoạt sau xử lý được xả ra hồ thủy điện Sơn La trên sông Nậm Mu (phía hạ lưu Nhà máy) thuộc địa bàn xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La tại điểm xả có tọa độ:  $X_3= 2395775$ ;  $Y_3= 489484$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

- Dòng nước thải số 04 (tương ứng nguồn số 04): Nước thải sinh hoạt sau xử lý được xả ra hồ thủy điện Sơn La trên sông Nậm Mu (phía hạ lưu Nhà máy) thuộc địa bàn xã

Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La tại điểm xả có tọa độ:  $X_4= 2395721$ ;  $Y_4= 489413$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

- Dòng nước thải số 05 (tương ứng nguồn số 05): Nước thải sản xuất sau xử lý được xả ra hồ thủy điện Sơn La trên sông Nậm Mu (phía hạ lưu Nhà máy) thuộc địa bàn xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La tại điểm xả có tọa độ:  $X_5= 2396259$ ;  $Y_5= 489605$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $78,0 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ , trong đó:

- Dòng số 01:  $1,0 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Dòng số 02:  $5,0 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Dòng số 03:  $1,0 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Dòng số 04:  $1,0 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Dòng số 05:  $70,0 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng số 01 đến số 04: Nước thải sau xử lý tự chảy qua ống thoát nước ra nguồn tiếp nhận.

- Dòng số 05: Bơm cưỡng bức.

- Hình thức xả thải: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Dòng số 01 đến số 04: Xả liên tục (24 giờ).

- Dòng số 05: Xả gián đoạn (khi phát sinh nước rò rỉ hoặc khi bảo trì, sửa chữa).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải tương ứng, cụ thể như sau:

- Các dòng từ số 01 đến số 04: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT - cột A với hệ số  $K= 1,2$ )

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	01 lần/năm (*)	Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600		
5	Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	36		
8	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	6		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	7,2		

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

- Dòng số 05: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT - cột A với hệ số  $K_q = 1,0$ ;  $K_f = 1,1$ )

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	01 lần/năm (*)	Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	Màu	Pt/Co	50		
3	pH	-	6-9		
4	BOD <sub>5</sub> (20 $^{\circ}\text{C}$ )	mg/l	33		
5	COD	mg/l	82,5		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	55		
7	Asen	mg/l	0,055		
8	Thủy ngân	mg/l	0,0055		
9	Chì	mg/l	0,11		
10	Cadimi	mg/l	0,055		
11	Crom (VI)	mg/l	0,055		
12	Crom (III)	mg/l	0,22		
13	Đồng	mg/l	2,2		
14	Kẽm	mg/l	3,3		
15	Niken	mg/l	0,22		
16	Mangan	mg/l	0,55		
17	Sắt	mg/l	1,1		
18	Tổng Xianua	mg/l	0,077		
19	Tổng Phenol	mg/l	0,11		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,5		
21	Sunfua	mg/l	0,22		
22	Florua	mg/l	5,5		
23	Amoni (Tính theo N)	mg/l	5,5		
24	Tổng Nito	mg/l	22		
25	Tổng Photpho (Tính theo P)	mg/l	4,4		
26	Clorua	mg/l	550		
27	Tổng PCB	mg/l	0,0033		
28	Coliform	Vi khuẩn/ 100 ml	3000		

Ghi chú: (\*) - Theo đề xuất của Chủ cơ sở.



## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Đã xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại các hạng mục công trình trong phạm vi Cơ sở.

- Nguồn số 01: Nước thải bồn cầu, bồn tiểu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, sau đó nhập chung với nước thải từ bồn rửa, nhà tắm, nhà bếp (qua bể tách mỡ) dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hợp khối công suất 1 m<sup>3</sup>/ngày đêm trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 02: Nước thải bồn cầu, bồn tiểu được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại, sau đó nhập chung với nước thải từ bồn rửa dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hợp khối công suất 5 m<sup>3</sup>/ngày đêm trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 03: Nước thải bồn cầu, bồn tiểu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, sau đó nhập chung với nước thải từ bồn rửa, nhà tắm, nhà bếp (qua bể tách mỡ) dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hợp khối công suất 1 m<sup>3</sup>/ngày đêm trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 04: Nước thải bồn cầu, bồn tiểu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, sau đó nhập chung với nước thải từ bồn rửa dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hợp khối công suất 1 m<sup>3</sup>/ngày đêm trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 05: Nước thải rò rỉ từ hoạt động của Nhà máy và nước thải nhiễm dầu phát sinh khi bảo trì, sửa chữa được thu gom về bể thu nước lẫn dầu, sau đó bơm theo đường ống về bộ lọc nước thải lẫn dầu của Nhà máy để xử lý trước khi bơm xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

#### 1.2.1. Bể tự hoại 2 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đen từ bồn cầu → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Bể lọc → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hợp khối.

- Số lượng: 01 bể.

+ Bể tự hoại tại khu vực Nhà máy: Thể tích 3,4 m<sup>3</sup>

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

#### 1.2.2. Bể tự hoại 3 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đen từ bồn cầu → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Bể lọc (chỉ có tại Nhà máy) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hợp khối.

- Số lượng: 04 bể, tổng thể tích 25,4 m<sup>3</sup>.

+ 01 Bể tự hoại tại khu vực Tuyến đập: Thể tích 8,2 m<sup>3</sup>

+ 01 Bể tự hoại tại khu vực Nhà máy: Thể tích 3,0 m<sup>3</sup>

+ 01 Bể tự hoại tại khu vực Kho vật tư, thiết bị: Thể tích 8,2 m<sup>3</sup>

+ 01 Bể tự hoại tại khu vực Trạm phân phối 220kV: Thể tích 6,0 m<sup>3</sup>

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

#### 1.2.3. Bể lọc

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau xử lý bể tự hoại → Bể lọc thô → Bể lọc tinh 1 → Bể lọc tinh 2 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hợp khối.

- Số lượng: 01 bể tại khu vực Nhà máy: Thể tích 200 m<sup>3</sup>

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Đá, sỏi.

#### 1.2.4. Bể tách mỡ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà ăn, nhà bếp → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hợp khối.

- Số lượng: 02 bể, tổng thể tích 0,05 m<sup>3</sup>.

+ 01 Bể tách mỡ tại nhà bếp khu vực Tuyên đập: thể tích 0,025 m<sup>3</sup>

+ 01 Bể tách mỡ tại nhà bếp khu vực Kho vật tư, thiết bị: thể tích 0,025 m<sup>3</sup>

#### 1.2.5. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hợp khối:

- Tóm tắt quy trình công nghệ (căn cứ tài liệu của nhà thầu cung cấp): Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng → Khử trùng → Nguồn tiếp nhận (sông Nậm Mu).

- Số lượng: 04 hệ thống.

+ 01 hệ thống đặt tại khu vực Tuyên đập, công suất thiết kế: 01 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ 01 hệ thống đặt tại khu vực Nhà máy, công suất thiết kế: 05 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ 01 hệ thống đặt tại khu vực Kho vật tư, thiết bị, công suất thiết kế: 01 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ 01 hệ thống đặt tại khu vực Trạm phân phối 220kV, công suất thiết kế: 01 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clo dạng viên nén.

#### 1.2.6. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhiễm dầu (bao gồm cả nước sau cứu hỏa máy phát và máy biến áp) → 02 trạm bơm nước thải (trạm bơm số 1 gồm 01 bể thu nước lẫn dầu dung tích 40 m<sup>3</sup> và 02 bơm ly tâm; trạm bơm số 2 gồm 01 bể thu nước lẫn dầu chia thành 2 ngăn, thể tích 165 m<sup>3</sup> và 04 bơm ly tâm) → Bộ lọc nước thải lẫn dầu (gồm bộ lọc thô thể tích 5 m<sup>3</sup> và bộ lọc tinh thể tích 05 m<sup>3</sup>) → Bể chứa nước sạch thể tích 40 m<sup>3</sup> → Bơm → Nguồn tiếp nhận (sông Nậm Mu, phía hạ lưu Nhà máy).

- Bộ lọc nước thải lẫn dầu: 2 bộ (01 làm việc, 01 dự phòng).

- Công suất thiết kế: 10 lít/giây.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bông lọc dầu (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục A phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế của hệ thống xử lý nước thải sản xuất; kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của các hệ thống xử lý nước thải.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 6 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ban hành.

#### 2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại khu vực Tuyên đập.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại khu vực Nhà máy.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại khu vực Kho vật tư,

thiết bị.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại khu vực Trạm phân phối 220kV.

#### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Vị trí lấy mẫu đầu ra: Tại điểm xả nước thải đầu ra của các dòng từ số 01 đến số 04.

#### 2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Thủy điện Huội Quảng – Bản Chát – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải sinh hoạt theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục A Phụ lục này.

#### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ các hoạt động của Cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Cơ sở.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Thủy điện Huội Quảng – Bản Chát – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất (nếu có) để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



**Phụ lục 2**

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Hoạt động của các tổ máy phát điện;
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng tại khu vực Tuyên đập.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng tại khu vực Nhà máy (cửa hầm).
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng tại khu vực Nhà máy (trung tâm thông gió ra).
- Nguồn số 05: Máy phát điện dự phòng tại Trạm phân phối 220kV.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực Nhà máy Thủy điện Huội Quảng thuộc địa bàn xã Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu tại tọa độ (đại diện phòng chứa máy):  $X_1 = 2396438$  ;  $Y_1 = 489166$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )

- Nguồn số 02: Khu vực Tuyên đập Thủy điện Huội Quảng thuộc địa bàn xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La Tọa độ:  $X_2 = 2400206$ ;  $Y_2 = 590515$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $103^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

- Nguồn số 03: Khu vực Nhà máy Thủy điện Huội Quảng thuộc địa bàn xã Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu tại tọa độ:  $X_3 = 2396285$ ;  $Y_3 = 489528$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

- Nguồn số 04: Khu vực Nhà máy Thủy điện Huội Quảng thuộc địa bàn xã Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu tại tọa độ:  $X_4 = 2396130$ ;  $Y_4 = 489317$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

- Nguồn số 05: Khu vực Trạm phân phối 220kV thuộc địa bàn xã Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu tại tọa độ:  $X_5 = 2395733$ ;  $Y_5 = 489332$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không áp dụng	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không áp dụng	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của dự án để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 3****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 202  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

<b>TT</b>	<b>Loại chất thải</b>	<b>Mã chất thải</b>	<b>Khối lượng phát sinh (kg/năm)</b>
1	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	450
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	3.072
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	1.850
4	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	33
5	Pin/ắc quy chì thải	19 06 01	15
6	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	07 03 10	5
7	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	10
8	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	4
9	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không có clo	17 01 05	50
10	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không có clo	17 03 03	50
11	Ru lô lăn sơn, chổi sơn, vỏ thùng sơn	08 01 01	317
<b>Tổng cộng</b>			<b>5.856</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (chưa bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa):

<b>TT</b>	<b>Loại chất thải</b>	<b>Khối lượng phát sinh (kg/năm)</b>
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải (phát sinh từ	120

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
	bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt)	
2	Chất thải trôi từ thượng nguồn về lòng hồ (cành cây, lá cây, tre nứa, cây cỏ,...)	30.000
3	Cát, sỏi đã qua sử dụng từ quá trình lọc nước cấp	20
	<b>Tổng cộng</b>	<b>30.140</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng **4,61** tấn/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (CTNH):**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 17 thùng chứa kín có nắp đậy, dán nhãn theo quy định (khu vực Tuyên đập 6 thùng, khu vực Nhà máy 11 thùng).

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa CTNH:

- Kho lưu giữ CTNH: 02 kho

+ Kho chứa CTNH số 1 tại khu vực Tuyên đập, diện tích 13,44 m<sup>2</sup>.

+ Kho CTNH số 2 tại khu vực Nhà máy, diện tích 26,4 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo:

+ Kho lưu giữ CTNH số 1 có nền bê tông, mái che, tường bao, dấu hiệu cảnh báo, dán nhãn, bình chữa cháy, lắp biển báo, dấu hiệu cảnh báo, dán nhãn, bình chữa cháy và thiết bị, vật liệu phòng chống sự cố môi trường, có rãnh và hố thu gom phòng ngừa chất thải lỏng chảy tràn.

+ Kho lưu giữ CTNH số 2: Khu vực lưu giữ CTNH riêng biệt trong hầm thuộc Nhà máy, có nền bê tông cứng, vách đá, có biển dấu hiệu cảnh báo, dán nhãn, bình chữa cháy, lắp biển báo, dấu hiệu cảnh báo, dán nhãn, bình chữa cháy và thiết bị, vật liệu phòng chống sự cố môi trường, có rãnh và hố thu gom phòng ngừa chất thải lỏng chảy tràn.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không có.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí 1 khu vực tập kết rác lòng hồ tại khu vực Kho vật tư, thiết bị có diện tích 120 m<sup>2</sup>, có biển báo.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa rác các thể tích, màu sắc khác nhau (để phân loại tại nguồn) tại khu vực Nhà điều khiển đập tràn – cửa nhận nước, nhà điều khiển trung tâm, Nhà máy (khu vực gian máy, nhà điều khiển trung tâm) khu vực kho vật tư thiết bị và trạm phân phối 220kV.

### 2.3.2. Kho lưu chứa: Không có.

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và phân loại, tập kết tại các thùng chứa rác loại 100 lít có nắp kín và chuyển giao cho các đơn vị có chức năng xử lý.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Theo dõi thường xuyên đập dâng, hồ chứa và hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ, vùng hạ du hồ chứa trong quá trình vận hành Nhà máy; thường xuyên kiểm tra, giám sát xói lở dọc hai bờ sông Nậm Mu phía hạ lưu đập trong quá trình vận hành Nhà máy để kịp thời khắc phục các tác động tiêu cực do sạt lở gây ra.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung của Phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước công trình thủy điện Huội Quảng tại xã Khoen On, huyện Than Uyên được Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 và Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa thủy điện Huội Quảng tại huyện huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu và huyện Mường La, tỉnh Sơn La đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 1604/QĐ-UBND ngày 09/8/2024.



**Phụ lục 4****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 2645/QĐ-BTNMT ngày 08/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Thủy điện Huội Quảng trên sông Nậm Mu, thuộc địa bàn các tỉnh Lai Châu và Sơn La; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Kho lưu giữ CTNH phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị có chức năng theo quy định (trừ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT). Thu gom, quản lý rác, cành, rễ cây trôi từ thượng nguồn về hồ chứa.

2. Thực hiện giám sát các thông số thủy văn phục vụ cho việc vận hành xả lũ; thường xuyên theo dõi hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa để có phương án ứng phó sự cố trong quá trình dự án đi vào vận hành.

3. Thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. Thực hiện đúng quy trình vận hành hồ chứa thủy điện Huội Quảng đã được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 3437/QĐ-BCT ngày 24/9/2018. Tổ chức diễn tập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa Nhà máy thủy điện Huội Quảng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La phê duyệt.

4. Đối với các nguồn khí thải không phải kiểm soát, cụ thể:

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng (lắp đặt tại khu vực riêng biệt) do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tuy nhiên, phải đảm bảo chỉ sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn theo quy định về chất lượng sản phẩm hàng hóa trong mọi trường hợp.

- Khí thải từ các quạt thông gió, các máy điều hòa tại nhà văn phòng, nhà điều hành, đường hầm do có cùng tính chất, chất lượng không khí tại các khu vực lắp đặt. Do vậy, phải

đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.